



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2102/QĐ – VPCNCLQG
ngày 04 tháng 08 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm – Ban đảm bảo chất lượng
Nhà máy Sữa Trường Thọ

Laboratory: Laboratory Quality Assurance Department
Truong Tho Dairy Products Factory

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (VINAMILK)

Organization: Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (VINAMILK)

Số hiệu/ Code: VILAS 187

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh

Field: Chemical, Biological

Người quản lý: Bà Bùi Thị Thanh Lan

Laboratory manager: Mrs Bui Thi Thanh Lan

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày 04 / 08 / 2025 đến ngày 10/08/2030

Địa chỉ: 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Address: 32 Dang Van Bi street, Thu Duc ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm: 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Location: 32 Dang Van Bi street, Thu Duc ward, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: + 84 283 62527555

Email: vinamilk@vinamilk.com.vn

Website: www.vinamilk.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 187

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sữa nước <i>Liquid milk</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn) <i>Determination of total solid content Gravimetric method (reference method)</i>	(4 ~ 30)%	TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
2.	Sữa đặc có đường <i>Sweetened condensed milk</i>		(60 ~ 80)%	TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010)
3.	Phomai <i>Cheese</i>		(40 ~ 60)%	TCVN 8174 : 2009 (ISO 5534 :2004)
4.	Nước rau, quả <i>Fruit and vegetable juices</i>	Xác định chất rắn hòa tan Phương pháp khúc xạ <i>Determination of soluble solids Refractometric method</i>	(0,1 ~ 71)%	TCVN 7771:2007 (ISO 2173:2003)
5.	Sữa nước <i>Liquid milk</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn) <i>Determination of fat content. Gravimetric method (reference method)</i>	(0,2 ~ 5,0)%	TCVN 6508:2011 (ISO 1211:2010)
6.	Sữa đặc có đường <i>Sweetened condensed milk</i>		(2 ~ 30)%	TCVN 8109:2009 (ISO 1737:2008)
7.	Phomai <i>Cheese</i>		(20 ~ 60) %	TCVN 8181:2009 (ISO 1735:2004)
8.	Sữa đặc có đường <i>Sweetened condensed milk</i>	Xác định hàm lượng sucroza Phương pháp đo phân cực. <i>Determination of sucrose content Polarimetric method</i>	(30 ~ 60)%	TCVN 5536:2007 (ISO 2911:2004)
9.	Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of nitrogen content Kjeldahl method.</i>	(0,3 ~ 86)%	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
10.	Sữa đặc <i>Condensed milk</i>	Xác định độ axit. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of titratable acidity. Titration method</i>	(10 ~ 50) °T	TCVN 8080:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 187

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sữa và các sản phẩm từ sữa, Sữa đậu nành, Nước trái cây <i>Milk and milk products, Soya milk, Fruit juice</i>	Định lượng vi sinh vật Phần 1: Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms. Colony count technique at 30°C (TPC)</i>		TCVN 4884-1: 2015
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms. Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832 : 2007)
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidaza Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl-β-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive E.coli Part 2: Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649 - 2 : 2001(E))
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird – Parker <i>Enumeration of coagulase positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species). Part 1: Technique using Baird – Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
5.		Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> . Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae. Part 2: Colony count technique</i>		TCVN 5518-2:2007
6.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens. Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 187

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Sữa và các sản phẩm từ sữa, Sữa đậu nành, Nước trái cây <i>Milk and milk products, Soya milk, Fruit juice</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : Sữa tươi/fresh milk: 0,5 CFU/25g Sữa đặc/ condensed milk: 0,7 CFU/25g Phomai/Chesse: 6 CFU/25g Sữa đậu nành/Soya milk: 0,5 CFU/25g Nước trái cây/fruit juice: 0,7 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017
8.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm™ <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Method using Petrifilm™ count plate</i>		TCVN 9980:2013 (AOAC 2003.01)
9.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp sử dụng đĩa Petrifilm™3M™ <i>Enumeration of yeast and mold Method using 3M™ Petrifilm™ rapid count plate</i>		TCVN 12657-2019 (AOAC 2014.05)
10.	Sữa và sản phẩm từ sữa <i>Milk and milk products</i>	Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ nấm men và/hoặc nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 25°C <i>Enumeration of colony-forming units of yeasts and/or moulds Colony count technique at 25°C</i>		TCVN 6265:2007 (ISO 6611:2004)
11.	Nước trái cây, Sữa đậu nành <i>Fruit juice, Soya milk.</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc. Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Part 1: Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
12.	Sữa và các sản phẩm từ sữa, Sữa đậu nành <i>Milk and milk products, Soya milk</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus. Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 187

Ghi chú/ *Noted:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam National Standard*

Trường hợp Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (VINAMILK) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (VINAMILK) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (VINAMILK) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

